

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về quy trình đánh giá và Bộ tiêu chí đánh giá  
Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành  
thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân  
các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Yên Bái**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước, giai đoạn 2011-2020;*

*Căn cứ Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước, giai đoạn 2016-2020;*

*Căn cứ Quyết định số 1150/QĐ-BNV ngày 30/12/2019 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 566/TTr-SNV ngày 22/10/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy trình đánh giá và Bộ tiêu chí đánh giá Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 2859/QĐ-UBND ngày 21/11/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành Quy định về quy trình đánh giá và Bộ tiêu chí đánh giá Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

*Nơi nhận:* 

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Bưu điện tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NCPC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



---

**Nguyễn Chiến Thắng**

**QUY ĐỊNH**

**Về quy trình đánh giá và Bộ tiêu chí đánh giá Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~2694~~ **2694**/QĐ-UBND ngày **02** /**10**/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

**Chương I**

**QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

**Điều 1. Đối tượng áp dụng**

Quy trình đánh giá Chỉ số cải cách hành chính (viết tắt là Chỉ số CCHC) hàng năm được áp dụng đối với các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) tỉnh; Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh (viết tắt là các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh) và UBND các huyện, thị xã, thành phố (viết tắt là UBND cấp huyện) trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

**Điều 2. Nguyên tắc đánh giá**

1. Việc đánh giá Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện được tổ chức định kỳ hàng năm.
2. Việc đánh giá phải đảm bảo tính trung thực, công khai, khách quan, công bằng, phản ánh kịp thời, đúng tình hình thực tế kết quả thực hiện công tác CCHC của các cơ quan, đơn vị, địa phương.
3. Các phương pháp tính toán phải đảm bảo tính khoa học, số liệu thống kê rõ ràng, nguồn thông tin có độ tin cậy và chính xác cao. Không đánh giá những nội dung, tài liệu không liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ CCHC.
4. Kết quả đánh giá Chỉ số CCHC được công bố, công khai ngay sau khi Tổ thẩm định kết quả Chỉ số CCHC của tỉnh hoàn thành việc thẩm định, đánh giá và UBND tỉnh có quyết định phê duyệt.

**Điều 3. Nội dung đánh giá kết quả Chỉ số CCHC**

1. Kết quả Chỉ số CCHC được đánh giá qua 08 nội dung sau:
  - a) Công tác chỉ đạo điều hành CCHC.
  - b) Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (viết tắt là VBQPPL).
  - c) Cải cách thủ tục hành chính (viết tắt là TTHC).
  - d) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính.

đ) Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (viết tắt là CBCCVC).

e) Cải cách tài chính công.

f) Hiện đại hóa nền hành chính.

g) Đánh giá tác động của CCHC đến phát triển kinh tế - xã hội (thông qua điều tra xã hội học).

2. Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần và cách tính điểm được quy định tại Bảng 1 (đối với các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh) và Bảng 2 (đối với UBND cấp huyện) của Phần II Quy định này.

#### **Điều 4. Thẩm quyền đánh giá**

UBND tỉnh có thẩm quyền đánh giá, xếp hạng Chỉ số CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện.

#### **Điều 5. Phương pháp đánh giá**

1. Đánh giá qua tài liệu kiểm chứng: Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND cấp huyện tiến hành tự đánh giá, chấm điểm đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần thông qua các tài liệu kiểm chứng. Số điểm tự đánh giá, tự chấm của các cơ quan, đơn vị, địa phương được công nhận hoặc điều chỉnh sau khi có kết quả thẩm định của Tổ thẩm định, đánh giá kết quả Chỉ số CCHC của tỉnh; đồng thời đối chiếu với tài liệu kiểm chứng và các thông tin qua công tác kiểm tra, theo dõi của các cơ quan quản lý nhà nước thuộc các lĩnh vực trong các tiêu chí, tiêu chí thành phần của Bộ Chỉ số CCHC.

2. Đánh giá thông qua điều tra xã hội học: Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bưu điện tỉnh và các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tiến hành điều tra, khảo sát đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện việc đánh giá, chấm điểm đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần. Việc điều tra, khảo sát được tiến hành thông qua việc sử dụng mẫu phiếu điều tra xã hội học để thực hiện cung cấp và tiếp nhận thông tin cần điều tra, khảo sát.

#### **Điều 6. Thang điểm đánh giá**

1. Thang điểm tối đa để đánh giá đối với các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND cấp huyện là 100 điểm, trong đó:

a) Điểm đánh giá thông qua tài liệu kiểm chứng là: 75 điểm.

b) Điểm đánh giá tác động của CCHC thông qua điều tra xã hội học là: 25 điểm.

2. Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND cấp huyện được xác định dựa trên tỷ lệ điểm đạt được so với tổng điểm tối đa.

3. Đối với 04 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh do đặc thù không có TTHC gồm: Văn phòng UBND tỉnh, Thanh tra tỉnh, Ban Dân tộc và Sở Ngoại vụ tỉnh thì thang điểm tối đa để đánh giá là 86 điểm, trong đó:

a) Điểm đánh giá thông qua tài liệu kiểm chứng: 61 điểm (với 06 nội dung chấm điểm).

b) Điểm đánh giá tác động của CCHC thông qua điều tra xã hội học là: 25 điểm.

### **Điều 7. Quy trình đánh giá**

Các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ vào Bộ tiêu chí đánh giá Chỉ số CCHC (viết tắt là Bộ tiêu chí) quy định tại Chương II Quy định này; đồng thời, đối chiếu với kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình để thực hiện việc tự đánh giá, chấm điểm theo từng tiêu chí, tiêu chí thành phần (viết tắt là TC, TCTP) trong Bộ tiêu chí. Trình tự đánh giá như sau:

**1. Bước 1:** Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND cấp huyện tiến hành nhập dữ liệu kết quả tự đánh giá, chấm điểm và đính kèm các file tài liệu kiểm chứng (như: báo cáo, kế hoạch, thông báo, quyết định, công văn... được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành) để xác định mức độ tin cậy của việc tự đánh giá, chấm điểm cho từng TC, TCTP. Các file điện tử của tài liệu kiểm chứng đính kèm trên phần mềm phải là bản chụp của văn bản giấy dưới dạng ảnh (định dạng pdf) hoặc văn bản điện tử có chữ ký số theo quy định; có nội dung giải trình kết quả tự đánh giá, chấm điểm tương ứng với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần vào phần mềm chấm điểm Chỉ số CCHC.

Sau khi hoàn tất việc nhập dữ liệu kết quả tự đánh giá, chấm điểm, các cơ quan, đơn vị, địa phương tiến hành rà soát lại kết quả, bảo đảm tài liệu kiểm chứng và thông tin giải trình đối với từng TC, TCTP phải trùng khớp. Khi hoàn tất các bước trên, các cơ quan, đơn vị, địa phương đính kèm Báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm (đã được lãnh đạo cơ quan, đơn vị phê duyệt) và gửi đến phần mềm chấm điểm của Sở Nội vụ bằng việc nhấp chuột vào mục “gửi đi” được hiển thị trên phần mềm. Sau thời hạn quy định, phần mềm sẽ tự động khóa.

**2. Bước 2:** Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp Bưu điện tỉnh, các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức thực hiện việc điều tra xã hội học để xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện.

**3. Bước 3:** Sở Nội vụ phân quyền đánh giá, chấm điểm cho các thành viên trong Tổ thẩm định, đánh giá kết quả Chỉ số CCHC của tỉnh theo từng lĩnh vực phụ trách để các thành viên tiến hành thẩm định, đánh giá đối với số điểm tự chấm của các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện.

**4. Bước 4:** Các thành viên trong Tổ thẩm định, đánh giá kết quả Chỉ số CCHC của tỉnh gửi kết quả thẩm định, đánh giá qua tài liệu kiểm chứng; Bưu điện tỉnh gửi Phiếu điều tra xã hội học về Sở Nội vụ để Sở tiến hành tổng hợp kết quả thẩm định, đánh giá và thực hiện phân tích Phiếu điều tra xã hội học để chấm điểm chung đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương.

**5. Bước 5:** Căn cứ kết quả tổng hợp, chấm điểm, đánh giá Chỉ số CCHC qua tài liệu kiểm chứng và qua điều tra xã hội học, Sở Nội vụ tiến hành xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND cấp

huyện đề trình UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố và xếp hạng Chỉ số CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

## **Chương II**

### **BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

#### **Điều 8. Bộ tiêu chí, đánh giá chấm điểm đối với các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh**

Được cấu trúc thành 08 lĩnh vực đánh giá với 39 tiêu chí và 45 tiêu chí thành phần, gồm:

1. Công tác chỉ đạo điều hành CCHC: 09 tiêu chí và 07 tiêu chí thành phần.
2. Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL: 03 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần.
3. Cải cách TTHC: 04 tiêu chí, 09 tiêu chí thành phần.
4. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 03 tiêu chí và 5 tiêu chí thành phần.
5. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVN: 04 tiêu chí và 03 tiêu chí thành phần.
6. Cải cách tài chính công: 04 tiêu chí.
7. Hiện đại hóa nền hành chính: 06 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần.
8. Đánh giá tác động của CCHC đến phát triển kinh tế - xã hội: 06 tiêu chí.

Đối với 04 đơn vị không có TTHC nêu tại Khoản 3 Điều 6 Quy định này thì Bộ tiêu chí được đánh giá, chấm điểm đối với 07 lĩnh vực (không có lĩnh vực cải cách TTHC).

*(Chi tiết tại Bảng 1 kèm theo Quy định này).*

#### **Điều 9. Bộ tiêu chí, đánh giá chấm điểm đối với UBND cấp huyện**

Được cấu trúc thành 08 lĩnh vực đánh giá với 42 tiêu chí và 50 tiêu chí thành phần, gồm:

1. Công tác chỉ đạo điều hành CCHC: 10 tiêu chí và 07 tiêu chí thành phần.
2. Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL: 03 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần.
3. Cải cách TTHC: 04 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần.
4. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 02 tiêu chí và 04 tiêu chí thành phần.
5. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVN: 07 tiêu chí và 06 tiêu chí thành phần.
6. Cải cách tài chính công: 05 tiêu chí.
7. Hiện đại hóa nền hành chính: 06 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần.

8. Đánh giá tác động của CCHC đến phát triển kinh tế - xã hội: 06 tiêu chí.

(Chi tiết tại Bảng 2 kèm theo Quy định này).

**Điều 10. Ban hành Quyết định công bố Chỉ số CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện**

Sở Nội vụ tiến hành tổng hợp kết quả đánh giá, chấm điểm, trình UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố theo các nội dung quy định tại Bảng 1 và Bảng 2 nêu tại Điều 8, Điều 9 Quy định này.

### **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 11. Thời gian thực hiện**

Hàng năm các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND cấp huyện thực hiện việc tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị, địa phương mình và gửi kết quả tự đánh giá, chấm điểm qua Hệ thống đánh giá, xếp hạng Chỉ số CCHC của tỉnh trong thời gian từ ngày 01/01 đến ngày 20/01 năm kế tiếp của năm kế hoạch (theo hướng dẫn của Sở Nội vụ).

Quá thời hạn nêu trên, Hệ thống đánh giá, xếp hạng Chỉ số CCHC của tỉnh sẽ tự động khóa và Sở Nội vụ sẽ không tiếp nhận kết quả tự đánh giá chấm điểm của các cơ quan, đơn vị, địa phương nộp chậm so với thời hạn quy định.

**Điều 12. Kinh phí thực hiện**

Kinh phí tổ chức triển khai thực hiện việc xác định Chỉ số CCHC hàng năm đối với các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND cấp huyện do ngân sách nhà nước đảm bảo và được giao trong dự toán ngân sách hàng năm của Sở Nội vụ.

**Điều 13. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện**

1. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Phân công lãnh đạo, công chức hoặc bộ phận trực tiếp tham mưu về công tác CCHC thực hiện việc theo dõi, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

b) Tự đánh giá, chấm điểm đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần thông qua tài liệu kiểm chứng và gửi về Sở Nội vụ qua Hệ thống đánh giá, xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh để thẩm định theo đúng thời gian quy định.

2. Các Sở: Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh (là thành viên Tổ thẩm định, đánh giá kết quả Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh) theo lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành phụ trách có trách nhiệm phối hợp với Sở Nội vụ tiến

hành thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các sở, ban, ngành, địa phương và chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định của mình.

3. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ thẩm định dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC để tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hàng năm, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

#### 4. Sở Nội vụ

a) Hàng năm có trách nhiệm chủ động tham mưu, xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch và dự toán kinh phí triển khai nhiệm vụ xác định Chỉ số CCHC của các các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND cấp huyện (trong đó, đối với nội dung điều tra xã hội học, phải xác định rõ nhóm đối tượng, quy mô điều tra, thiết kế bộ câu hỏi, tổ chức điều tra và tổng hợp, phân tích Phiếu điều tra). Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức thực hiện sau khi Kế hoạch được phê duyệt.

b) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn cho đội ngũ công chức trực tiếp tham mưu thực hiện nhiệm vụ CCHC của các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND cấp huyện về công tác theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số CCHC hàng năm.

c) Tổng hợp, thẩm định kết quả chấm điểm và xếp hạng Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; UBND cấp huyện trước khi báo cáo, trình UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả tổng hợp, thẩm định, xếp hạng của mình; chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương kịp thời tham mưu, đề xuất UBND tỉnh tổ chức Hội nghị công bố Chỉ số CCHC hàng năm ngay sau khi UBND tỉnh có Quyết định công bố Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành, địa phương.

d) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND cấp huyện triển khai thực hiện Quyết định này; tổng hợp ý kiến phản ánh, kiến nghị, đề xuất của các cơ quan, đơn vị trong quá trình tổ chức thực hiện và kịp thời tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế.

5. UBND cấp huyện căn cứ vào Quy định này và tình hình thực tế của địa phương chủ động xây dựng, triển khai thực hiện Bộ Chỉ số CCHC của mình để phục vụ cho công tác theo dõi, đánh giá CCHC đối với các cơ quan chuyên môn trực thuộc và UBND cấp xã trên địa bàn.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét, quyết định./.

-----



## Bảng 1

**BỘ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH THUỘC TỈNH***(Kèm theo Quyết định số ~~2694~~ QĐ-UBND ngày 02/10/2020 của UBND tỉnh)*

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
<b>I</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>16</b>
<b>1.</b>	<b>Kế hoạch cách hành chính</b>	<b>2</b>
1.1.	Ban hành Kế hoạch cải cách hành chính (CCHC) - Ban hành trong quý IV năm trước năm kế hoạch hoặc tháng 01 của năm kế hoạch: 0,5 điểm - Nội dung kế hoạch: Bám sát theo chương trình CCHC của tỉnh, xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC của đơn vị; có phụ lục thể hiện cụ thể, rõ kết quả đầu ra, trách nhiệm triển khai, kinh phí thực hiện, thời gian hoàn thành: 0,5 điểm	1
1.2.	Mức độ hoàn thành Kế hoạch CCHC - Hoàn thành 100% kế hoạch: 01 điểm - Hoàn thành từ 90% đến dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm - Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0 điểm	1
<b>2.</b>	<b>Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC</b> - Báo cáo định kỳ Quý I, Báo cáo 6 tháng, Báo cáo Quý III, Báo cáo năm (thực hiện đúng hạn): 01 điểm - Báo cáo chuyên đề CCHC theo yêu cầu của UBND tỉnh (thực hiện đúng hạn): 01 điểm (Nếu thiếu báo cáo thì bị trừ 0,25 điểm/báo cáo)	<b>2</b>
<b>3.</b>	<b>Thực hiện kiểm tra và tự kiểm tra về công tác CCHC</b>	<b>2</b>
3.1.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc sở, ban, ngành được kiểm tra trong năm - Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 01 điểm - Dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0 điểm	1
3.2.	Xử lý các vấn đề sau kiểm tra - Đảm bảo 100% vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 01 điểm - Từ 90% đến dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm - Dưới 90% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm	1
<b>4.</b>	<b>Các sáng kiến, giải pháp trong thực hiện nhiệm vụ CCHC</b> - Có sáng kiến hoặc giải pháp, mới về CCHC do tổ chức, cá nhân đề xuất được Hội đồng sáng kiến của tỉnh công nhận, đã	<b>2</b>

	<p>áp dụng và mang lại hiệu quả cao trong thực tiễn, mỗi giải pháp: mỗi sáng kiến 01 điểm và tổng điểm không quá 02 điểm</p> <p>- Có sáng kiến hoặc giải pháp, cơ chế mới về CCHC do tổ chức, cá nhân đề xuất được Hội đồng sáng kiến của cơ quan, đơn vị công nhận, đã áp dụng và mang lại hiệu quả cao trong thực tiễn, mỗi giải pháp, mỗi sáng kiến: 0,5 điểm và tổng điểm không quá 01 điểm</p> <p>- Không có giải pháp, cơ chế mới về CCHC: 0 điểm</p>	
<b>5.</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>3</b>
5.1.	<p>Ban hành kế hoạch</p> <p>- Ban hành trong Quý IV năm trước năm kế hoạch hoặc tháng 01 của năm kế hoạch: 0,5 điểm</p> <p>- Nội dung bám sát theo chương trình CCHC của tỉnh, xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC của cơ quan; có phụ lục thể hiện cụ thể, rõ ràng kết quả đầu ra, trách nhiệm triển khai, kinh phí thực hiện, thời gian hoàn thành: 0,5 điểm</p>	1
5.2	<p>Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC</p> <p>- Đạt 100% theo kế hoạch: 01 điểm</p> <p>- Đạt từ 90% - dưới 100%: 0,5 điểm</p> <p>- Đạt dưới 90%: 0 điểm</p>	1
5.3.	<p>Tổ chức tuyên truyền CCHC bằng các hình thức phù hợp với điều kiện thực tế ở cơ quan, đơn vị</p> <p>- Đăng tải thông tin CCHC trên website của đơn vị, tổ chức tuyên truyền trên các trang thông tin của tỉnh: 0,5 điểm</p> <p>- Tổ chức tuyên truyền sáng tạo bằng hình thức khác (cuộc thi, tọa đàm, đối thoại...): 0,5 điểm</p> <p>- Không tổ chức tuyên truyền: 0 điểm</p>	1
<b>6.</b>	<p><b>Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Yên Bái năm 2020 theo Chương trình số 02/CTr-UBND ngày 15/01/2020 của UBND tỉnh</b></p> <p>- Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao: 02 điểm</p> <p>- Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng còn một số nhiệm vụ chậm so với tiến độ: 01 điểm</p> <p>- Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0 điểm</p>	<b>2</b>
<b>7.</b>	<p><b>Bố trí kinh phí cho công tác CCHC</b></p> <p>- Có bố trí: 01 điểm</p> <p>- Không bố trí: 0 điểm</p>	<b>1</b>
<b>8.</b>	<p><b>Gắn công tác thi đua, khen thưởng, xem xét trách nhiệm trong thực hiện công tác CCHC của cơ quan, đơn vị</b></p> <p>- Có triển khai thực hiện: 01 điểm</p> <p>- Không thực hiện: 0 điểm</p>	<b>1</b>
<b>9.</b>	<b>Những giải pháp về chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo cơ quan trong thực hiện CCHC: Ban hành văn bản chỉ đạo triển</b>	<b>1</b>

	<p>khai, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác CCHC tại đơn vị</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kịp thời và chất lượng: 01 điểm</li> <li>- Kịp thời nhưng một số nội dung không đạt chất lượng: 0,5 điểm</li> <li>- Không kịp thời và phần lớn nội dung không đạt chất lượng: 0 điểm</li> </ul>	
<b>II.</b>	<b>CÔNG TÁC THAM MƯU XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (QPPL); THỰC HIỆN NHIỆM VỤ RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QPPL</b>	<b>8</b>
<b>1</b>	<b>Xây dựng, ban hành văn bản QPPL</b>	<b>2</b>
1.1.	<p>Xây dựng, ban hành văn bản QPPL</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tham mưu xây dựng, trình ban hành 100% văn bản thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành mình theo các trường hợp quy định tại Điều 27 và Điều 28 Luật Ban hành văn bản QPPL: 01 điểm</li> <li>- Tham mưu xây dựng, trình ban hành từ 75% đến dưới 100% văn bản thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành mình theo các trường hợp quy định tại Điều 27 và Điều 28 Luật Ban hành văn bản QPPL: 0,75 điểm</li> <li>- Tham mưu xây dựng, trình ban hành từ 50% đến dưới 75% văn bản thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành mình theo các trường hợp quy định tại Điều 27 và Điều 28 Luật Ban hành văn bản QPPL: 0,5 điểm</li> <li>- Tham mưu xây dựng, trình ban hành dưới 50% văn bản thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành mình theo các trường hợp quy định tại Điều 27 và Điều 28 Luật Ban hành văn bản QPPL: 0 điểm</li> </ul>	1
1.2.	<p>Thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% các văn bản thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành mình được xây dựng đúng trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản QPPL: 01 điểm</li> <li>- Từ 75% đến dưới 100% văn bản thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành mình được xây dựng đúng trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản QPPL: 0,75 điểm</li> <li>- Từ 50% đến dưới 75% văn bản thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành mình được xây dựng đúng trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản QPPL: 0,5 điểm</li> <li>- Dưới 50% văn bản thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành mình được xây dựng đúng trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản QPPL: 0 điểm</li> </ul>	1
<b>2.</b>	<b>Tự kiểm tra, rà soát văn bản QPPL</b>	<b>3</b>
2.1.	<p>Ban hành kế hoạch tự kiểm tra, rà soát văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ban hành kịp thời (trước 15/01 của năm kế hoạch): 0,5 điểm</li> <li>- Không ban hành hoặc ban hành không theo thời hạn trên: 0 điểm</li> </ul>	0,5
2.2.	<p>Kết quả thực hiện việc tự kiểm tra, rà soát văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tự kiểm tra, rà soát đầy đủ, chính xác 100% văn bản: 01 điểm</li> <li>- Tự kiểm tra, rà soát đầy đủ, chính xác từ 75% đến dưới 100% văn bản: 0,5 điểm</li> </ul>	1

	- Tự kiểm tra, rà soát đầy đủ, chính xác dưới 75% văn bản: 0 điểm	
2.3	Tham mưu xử lý kết quả tự kiểm tra, rà soát văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý - Tham mưu, trình cơ quan có thẩm quyền xử lý đầy đủ, kịp thời 100% các văn bản QPPL cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ: 01 điểm - Tham mưu, trình cơ quan có thẩm quyền xử lý đầy đủ, kịp thời từ 75% đến dưới 100% các văn bản QPPL cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ: 0,5 điểm - Tham mưu, trình cơ quan có thẩm quyền xử lý đầy đủ, kịp thời dưới 75% các văn bản QPPL cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ: 0 điểm	1
2.4	Xây dựng báo cáo kết quả tự kiểm tra, rà soát văn bản QPPL - Báo cáo đúng nội dung và gửi về Sở Tư pháp trước ngày 20/12: 0,5 điểm - Báo cáo không đúng nội dung và thời gian hoặc không gửi báo cáo: 0 điểm	0,5
<b>3.</b>	<b>Tổ chức triển khai thực hiện văn bản QPPL và theo dõi tình hình thi hành pháp luật</b>	<b>3</b>
3.1.	Tổ chức triển khai, thực hiện văn bản QPPL do Trung ương và HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành liên quan lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành - Tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời 100% các văn bản: 0,5 điểm - Tổ chức triển khai thực hiện không đầy đủ, kịp thời 100% các văn bản: 0 điểm	0,5
3.2.	Ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật - Ban hành kịp thời (theo thời hạn được quy định trong Kế hoạch của UBND tỉnh): 0,5 điểm - Không ban hành hoặc ban hành quá thời hạn: 0 điểm	0,5
3.3.	Kết quả thực hiện hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật - Có triển khai thực hiện các hoạt động theo dõi thi hành pháp luật gồm: Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật, kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 01 điểm - Chỉ thực hiện 01/02 hoạt động theo dõi thi hành pháp luật nêu trên: 0,5 điểm - Không thực hiện các hoạt động theo dõi thi hành pháp luật nêu trên: 0 điểm	1
3.4.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra, theo dõi, đánh giá tình hình thi hành pháp luật - Xử lý hoặc kiến nghị xử lý kịp thời các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0,5 điểm - Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0 điểm	0,5
3.5	Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình theo dõi thi hành pháp luật - Báo cáo đúng nội dung và thời gian quy định (trước ngày 25/11): 0,5 điểm - Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian quy định trên: 0 điểm	0,5

<b>III.</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)</b>	<b>14</b>
<b>1.</b>	<b>Kế hoạch triển khai công tác kiểm soát, rà soát TTHC hàng năm của cơ quan, đơn vị</b>	<b>7</b>
1.1.	Ban hành Kế hoạch kiểm soát TTHC - Ban hành đảm bảo đúng thời gian theo Kế hoạch của UBND tỉnh: 01 điểm - Ban hành sau thời hạn nêu trên hoặc không ban hành: 0 điểm	1
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình kiểm soát TTHC (Báo cáo hàng quý, báo cáo năm) - Có báo cáo đầy đủ đảm bảo đúng thời gian theo quy định: 01 điểm - Không có báo cáo hoặc báo cáo không theo đúng thời gian quy định: 0 điểm	1
1.3.	Ban hành Kế hoạch rà soát TTHC - Ban hành đảm bảo đúng thời gian theo Kế hoạch của UBND tỉnh: 01 điểm - Không ban hành hoặc ban hành sau thời hạn quy định: 0 điểm	1
1.4.	Mức độ hoàn thành Kế hoạch rà soát TTHC - Hoàn thành 100% kế hoạch: 02 điểm - Hoàn thành từ 90% đến dưới 100% kế hoạch: 01 điểm - Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0 điểm	2
1.5.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC - Đảm bảo 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý (hoặc không có vấn đề được phát hiện qua rà soát): 02 điểm - Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm	2
<b>2.</b>	<b>Công bố, công khai thủ tục hành chính</b> Công bố, công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, địa phương và niêm yết công khai trực tiếp bằng bản giấy tại Bộ phận một cửa của cơ quan, đơn vị (đối với những cơ quan, đơn vị vẫn duy trì Bộ phận một cửa hoặc chưa đưa hết TTHC ra Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh). - Công khai 100% số TTHC: 01 điểm - Công khai dưới 100% số TTHC: 0 điểm	<b>1</b>
<b>3.</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông (Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)</b>	<b>5</b>
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn - Từ 100% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 02 điểm - Từ 95% đến dưới 100% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 01 điểm - Dưới 95% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0 điểm	2

3.2.	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trước hạn - Từ 50% hồ sơ giải quyết trước hạn trở lên: 01 điểm - Từ 30% đến dưới 50% hồ sơ giải quyết trước hạn: 0,5 điểm - Dưới 30% hồ sơ giải quyết trước hạn: 0 điểm	1
3.3	Tỷ lệ việc thư xin lỗi vì giải quyết TTHC do trễ hạn - 100% hồ sơ giải quyết TTHC trễ hạn có thư xin lỗi (Hoặc không có hồ sơ trễ hạn): 01 điểm - Từ 90% đến dưới 100% hồ sơ giải quyết TTHC trễ hạn có thư xin lỗi: 0,5 điểm - Dưới 90% hồ sơ giải quyết TTHC trễ hạn có thư xin lỗi: 0 điểm	1
3.4	Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính - Đạt 100%: 01 điểm - Đạt từ 95% đến dưới 100%: 0,5 điểm - Đạt dưới 95%: 0 điểm	1
4.	<b>Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</b> - 100% vấn đề PAKN đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý hoặc không có kiến nghị xử lý của cá nhân, tổ chức: 01 điểm - Từ 95% đến dưới 100% vấn đề phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm - Dưới 95% số vấn đề phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm	1
<b>IV.</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY</b>	<b>7</b>
<b>1.</b>	<b>Thực hiện quy định của Trung ương và của tỉnh về tổ chức bộ máy đối với các sở, ban ngành</b>	<b>3</b>
1.1	Quy định chức năng, nhiệm vụ - Thực hiện đầy đủ và kịp thời theo quy định: 01 điểm - Chưa thực hiện đầy đủ và chưa kịp thời theo quy định: 0 điểm	1
1.2	Quy định rõ về cơ cấu, số lượng lãnh đạo sở, lãnh đạo tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc sở: - Quy định rõ về cơ cấu, số lượng lãnh đạo sở, lãnh đạo tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc sở: 01 điểm - Không quy định rõ về cơ cấu số lượng lãnh đạo sở, lãnh đạo tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc sở: 0 điểm	1
1.3	Thực hiện rà soát, sắp xếp tinh gọn bộ máy theo quy định - Thực hiện đầy đủ và kịp thời theo quy định: 01 điểm - Không thực hiện sắp xếp tinh gọn bộ máy: 0 điểm	1
<b>2</b>	<b>Quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của cơ quan, tổ chức thuộc (thẩm quyền thuộc Lãnh đạo sở)</b> - Thực hiện đầy đủ và kịp thời theo quy định: 01 điểm - Chưa thực hiện đầy đủ và chưa kịp thời theo quy định: 0 điểm	<b>1</b>

<b>3</b>	<b>Quản lý, sử dụng biên chế được giao đúng quy định</b>	<b>3</b>
3.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính - Thực hiện không vượt số lượng biên chế hành chính được UBND tỉnh giao: 01 điểm - Thực hiện vượt số lượng biên chế hành chính được UBND tỉnh giao: 0 điểm	1
3.2	Tỷ lệ tinh giản biên chế hành chính so với năm 2015 - Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 02 điểm - Đạt tỷ lệ từ 5% đến dưới 10%: 01 điểm - Dưới 5%: 0 điểm.	2
<b>V.</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>	<b>8</b>
<b>1</b>	<b>Đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức</b>	<b>3</b>
1.1	Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm của sở, ban, ngành - Ban hành theo đúng thời gian quy định: 01 điểm - Ban hành không đúng thời gian quy định: 0,5 điểm - Không ban hành: 0 điểm	1
1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng công chức, viên chức của sở, ban, ngành - Hoàn thành 100% kế hoạch: 01 điểm - Hoàn thành từ 90% đến dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm - Hoàn thành dưới 90%: 0 điểm	1
1.3	Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức - Ban hành theo đúng thời gian quy định: 01 điểm - Không ban hành hoặc ban hành không đúng thời gian quy định: 0 điểm	1
<b>2</b>	<b>Đánh giá công chức, viên chức hàng năm</b> - 100% công chức, viên chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trong năm: 02 điểm; - Từ 95% đến dưới 100% công chức, viên chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ: 01 điểm - Dưới 95% công chức, viên chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ: 0 điểm	<b>2</b>
<b>3</b>	<b>Thực hiện văn hóa công sở và chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính</b> - Có triển khai và thực hiện kiểm tra, giám sát: 01 điểm - Qua kiểm tra, giám sát không có CBCCVN bị vi phạm phải xử lý kỷ luật: 01 điểm - Không triển khai: 0 điểm	<b>2</b>
<b>4</b>	<b>Kế hoạch về phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí</b> - Có xây dựng, ban hành Kế hoạch theo đúng thời gian quy định: 01 điểm	<b>1</b>

	- Không xây dựng, ban hành: 0 điểm	
<b>VI.</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>6</b>
<b>1.</b>	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính và thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong các đơn vị sự nghiệp công lập</b> - Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1,5 điểm - Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm	<b>1,5</b>
<b>2</b>	<b>Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách</b> - 100% số kiến nghị được thực hiện (hoặc không có kiến nghị): 1,5 điểm - Từ 80% đến dưới 100% đơn vị: 0,75 điểm - Dưới 80% đơn vị: 0 điểm	<b>1,5</b>
<b>3</b>	<b>Công tác quản lý tài sản</b> - Báo cáo đúng thời hạn quy định: 1,5 điểm - Không có báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời hạn: 0 điểm	<b>1,5</b>
<b>4</b>	<b>Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ</b> - Báo cáo đúng thời hạn quy định: 1,5 điểm - Không có báo cáo hoặc báo cáo chậm thời hạn quy định: 0 điểm	<b>1,5</b>
<b>VII.</b>	<b>HIỆN ĐẠI HOÁ HÀNH CHÍNH</b>	<b>16</b>
<b>A.</b>	<b>Đánh giá về mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan</b>	<b>12</b>
<b>1.</b>	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh</b>	<b>2</b>
<b>1.1.</b>	Tỷ lệ văn bản đến được xử lý theo quy trình của Phần mềm quản lý công văn, điều hành (không tính văn bản mật), được tính theo công thức $= \frac{\sum \text{văn bản đến được xử lý trên phần mềm}}{\sum \text{văn bản đến của đơn vị}}$	<b>1</b>
<b>1.2.</b>	Tỷ lệ văn bản đi được xử lý theo quy trình công văn đi của Phần mềm quản lý công văn, điều hành (không tính văn bản mật), được tính theo công thức $= \frac{\sum \text{văn bản đi được xử lý trên phần mềm}}{\sum \text{văn bản đi của đơn vị}}$	<b>1</b>
<b>2.</b>	<b>Thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm của cơ quan, đơn vị</b>	<b>2</b>
<b>2.1</b>	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT	<b>1</b>



	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có ban hành Kế hoạch trước ngày 15/01 hàng năm: 01 điểm</li> <li>- Ban hành kế hoạch sau ngày 15/01 hàng năm hoặc không ban hành Kế hoạch: 0 điểm</li> </ul>	
2.2	<p>Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàn thành kế hoạch dưới 70% thì đạt: 0 điểm</li> <li>- Hoàn thành kế hoạch từ 70% - 90% thì đạt 0,5 điểm</li> <li>- Hoàn thành kế hoạch từ 90% trở lên thì đạt 1,0 điểm</li> </ul>	1
<b>3.</b>	<b>Cung cấp dịch vụ công (DVC) trực tuyến</b>	<b>5</b>
3.1.	<p>Tổng số DVC mức độ 3 có phát sinh hồ sơ được xử lý trực tuyến/tổng số DVC mức độ 3 có phát sinh hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 50% số DVC mức độ 3 có phát sinh hồ sơ được xử lý trực trực tuyến trở lên: 1,5 điểm</li> <li>- Từ dưới 50% số DVC mức độ 3 có phát sinh hồ sơ được xử lý trực tuyến thì tính theo công thức</li> </ul> $\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} = \frac{\text{Số hồ sơ được xử lý trực tuyến}}{\text{Tổng số DVC mức độ 3 có phát sinh hồ sơ}} \times 1,5 \text{ điểm}$	1,5
3.2.	<p>Tổng số DVC mức độ 4 có phát sinh hồ sơ được xử lý trực tuyến/tổng số DVC mức độ 4 có phát sinh hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 50% số DVC mức độ 4 có phát sinh hồ sơ được xử lý trực trực tuyến trở lên: 1,5 điểm</li> <li>- Dưới 50% số DVC mức độ 4 có phát sinh hồ sơ được xử lý trực tuyến thì tính theo công thức</li> </ul> $\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} = \frac{\text{Số hồ sơ được xử lý trực tuyến}}{\text{Tổng số DVC mức độ 4 có phát sinh hồ sơ}} \times 1,5 \text{ điểm}$	1,5
3.3	<p>Xây dựng dịch vụ công trực tuyến thực hiện ở mức độ 4</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 30% dịch vụ công trực tuyến thực hiện ở mức độ 4 trở lên: 02 điểm</li> <li>- Dưới 30% dịch vụ công trực tuyến thực hiện ở mức độ 4: 0 điểm</li> </ul>	2
<b>4.</b>	<b>Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</b>	<b>3</b>
4.1	<p>Tỷ lệ của tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI/tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đạt tỷ lệ dưới 20% thì điểm đánh giá: 0 điểm</li> <li>+ Đạt tỷ lệ từ 20% - dưới 40% thì điểm đánh giá: 01 điểm</li> <li>+ Đạt tỷ lệ từ 40% trở lên thì điểm đánh giá: 1,5 điểm</li> </ul>	1,5
4.2	<p>Tỷ lệ của tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ được trả kết quả qua dịch vụ BCCI/tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đạt tỷ lệ dưới 20% thì điểm đánh giá: 0 điểm</li> <li>+ Đạt tỷ lệ từ 20% - dưới 40% thì điểm đánh giá: 01 điểm</li> <li>+ Đạt tỷ lệ từ 40% trở lên thì điểm đánh giá: 1,5 điểm</li> </ul>	1,5

<b>B.</b>	<b>Thực hiện Hệ thống quản lý chất lượng (HTQLCL) theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động quản lý hành chính (Sở Khoa học và Công nghệ chấm điểm trực tiếp thông qua kiểm tra)</b>	<b>4</b>
<b>1.</b>	<b>Hoạt động xây dựng, duy trì Hệ thống quản lý chất lượng</b>	<b>2</b>
<b>2.</b>	<b>Hoạt động cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng</b>	<b>2</b>
<b>VIII</b>	<b>ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (THÔNG QUA ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC)</b>	<b>25</b>
<b>1.</b>	Tác động chỉ đạo, điều hành: <i>Đánh giá về mức độ quyết tâm của thủ trưởng cơ quan đối với công tác CCHC</i>	<b>5</b>
<b>2.</b>	Tác động của văn bản QPPL và văn bản chỉ đạo điều hành: <i>Đánh giá về các văn bản do cơ quan ban hành hoặc tham mưu cho cấp có thẩm quyền ban hành</i>	<b>4</b>
<b>3.</b>	Tác động thực hiện giải quyết TTHC: <i>Đánh giá về chất lượng giải quyết hồ sơ, công việc của các tổ chức, cá nhân</i>	<b>4</b>
<b>4.</b>	Tác động tổ chức bộ máy: <i>Đánh giá kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị</i>	<b>4</b>
<b>5.</b>	Tác động đối đội ngũ công chức, viên chức: - <i>Đánh giá về việc chấp hành Quy chế văn hóa công sở;</i> - <i>Đánh giá về tinh thần, trách nhiệm và đạo đức công chức, viên chức</i>	<b>4</b>
<b>6.</b>	Tác động cải cách tài chính công: - <i>Đánh giá về thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí qua quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị</i> - <i>Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập</i>	<b>4</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>100</b>

## Bảng 2

**BỘ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN***(Kèm theo Quyết định số 269/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh)*

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
<b>I.</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)</b>	<b>17</b>
<b>1.</b>	<b>Kế hoạch CCHC, Báo cáo CCHC</b>	<b>2</b>
1.1.	Ban hành Kế hoạch cải cách hành chính (CCHC) - Ban hành trong quý IV năm trước năm kế hoạch hoặc tháng 01 của năm kế hoạch: 0,5 điểm - Nội dung kế hoạch: Bám sát theo chương trình CCHC của tỉnh, xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC của đơn vị; có phụ lục thể hiện cụ thể, rõ kết quả đầu ra, trách nhiệm triển khai, kinh phí thực hiện, thời gian hoàn thành: 0,5 điểm	1
1.2.	Mức độ hoàn thành Kế hoạch CCHC - Hoàn thành 100% kế hoạch: 01 điểm - Hoàn thành từ 90 đến dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm - Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0 điểm	1
<b>2.</b>	<b>Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC</b> - Thực hiện đầy đủ, đúng thời gian quy định các báo cáo định kỳ CCHC: Quý I, Báo cáo 6 tháng, Báo cáo Quý III, Báo cáo năm: 01 điểm - Thực hiện đầy đủ, đúng thời gian quy định các báo cáo chuyên đề CCHC theo yêu cầu của UBND tỉnh: 01 điểm (Thiếu 01 báo cáo trừ 0,25 điểm)	<b>2</b>
<b>3.</b>	<b>Những giải pháp về chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo cơ quan trong thực hiện CCHC:</b> Ban hành văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện các nhiệm vụ CCHC tại đơn vị - Kịp thời và đảm bảo chất lượng: 01 điểm - Kịp thời nhưng một số nội dung không đạt chất lượng: 0,5 điểm - Không kịp thời và phần lớn nội dung không đạt chất lượng: 0 điểm	<b>1</b>
<b>4.</b>	<b>Thực hiện kiểm tra và tự kiểm tra về công tác CCHC</b>	<b>2</b>
4.1.	Thực hiện kiểm tra CCHC tại các đơn vị trực thuộc (các phòng chuyên môn, UBND cấp xã) - Kiểm tra từ 30% các đơn vị trực thuộc trở lên: 01 điểm - Dưới 30% đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm: 0 điểm	1

4.2.	<p>Xử lý các vấn đề sau kiểm tra</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo 100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 01 điểm</li> <li>- Từ 90% đến dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm</li> <li>- Dưới 90% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý : 0 điểm</li> </ul>	1
5.	<p><b>Sáng kiến, các giải pháp trong thực hiện nhiệm vụ CCHC</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có sáng kiến, giải pháp, cơ chế mới về CCHC do tổ chức, cá nhân đề xuất được Hội đồng sáng kiến của tỉnh công nhận, đã áp dụng và mang lại hiệu quả cao trong thực tiễn: mỗi giải pháp, mỗi sáng kiến chấm 01 điểm (tối đa không quá 02 điểm)</li> <li>- Có sáng kiến, giải pháp, cơ chế mới về CCHC do tổ chức, cá nhân đề xuất được Hội đồng sáng kiến của cơ quan, địa phương công nhận, đã áp dụng và mang lại hiệu quả cao trong thực tiễn: mỗi giải pháp, mỗi sáng kiến chấm 0,5 điểm (tối đa không quá 01 điểm)</li> <li>- Không có sáng kiến, giải pháp, cơ chế mới về CCHC: 0 điểm</li> </ul>	2
6.	<p><b>Công tác tuyên truyền CCHC</b></p>	3
6.1.	<p>Ban hành Kế hoạch tuyên truyền</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ban hành trong quý IV năm trước năm kế hoạch hoặc tháng 01 của năm kế hoạch: 0,5 điểm</li> <li>- Nội dung bám sát theo chương trình CCHC của tỉnh, xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC của địa phương. Có phụ lục thể hiện cụ thể, rõ ràng kết quả đầu ra, trách nhiệm, kinh phí thực hiện, thời gian hoàn thành: 0,5 điểm</li> </ul>	1
6.2.	<p>Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đạt 100% theo kế hoạch: 01 điểm</li> <li>- Đạt từ 90% - dưới 100%: 0,5 điểm</li> <li>- Đạt dưới 90%: 0 điểm</li> </ul>	1
6.3.	<p>Tổ chức tuyên truyền CCHC bằng các hình thức phù hợp với điều kiện thực tế ở cơ quan, đơn vị</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng tải thông tin CCHC trên website, phương tiện truyền thông của địa phương và của tỉnh: 0,5 điểm</li> <li>- Tổ chức tuyên truyền sáng tạo bằng hình thức khác (cuộc thi, tọa đàm, đối thoại...): 0,5 điểm</li> <li>- Không tổ chức tuyên truyền: 0 điểm</li> </ul>	1
7.	<p><b>Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Yên Bái năm 2020 theo Chương trình số 02/CTr-UBND ngày 15/01/2020 của UBND tỉnh</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao: 02 điểm</li> <li>- Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng còn một số nhiệm vụ chậm so với tiến độ: 01 điểm</li> <li>- Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0 điểm</li> </ul>	2

8.	<b>Gắn nội dung thi đua, khen thưởng, xem xét trách nhiệm trong thực hiện công tác CCHC của cơ quan, đơn vị</b> - Có triển khai thực hiện: 01 điểm - Không có: 0 điểm	1
9.	<b>Bố trí kinh phí cho công tác CCHC</b> - Có bố trí: 01 điểm - Không bố trí: 0 điểm	1
10.	<b>Xây dựng Bộ chỉ số đánh giá CCHC đối với phòng, ban chuyên môn trực thuộc và cấp xã</b> - Có xây dựng và triển khai thực hiện: 01 điểm - Không xây dựng và triển khai thực hiện: 0 điểm	1
<b>II.</b>	<b>XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN, RÀ SOÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (QPPL) CỦA UBND CẤP HUYỆN</b>	<b>7</b>
<b>1.</b>	<b>Xây dựng, ban hành văn bản QPPL</b>	<b>1</b>
1.1.	Xây dựng, ban hành văn bản QPPL - Xây dựng văn bản QPPL trong năm khi được giao theo quy định tại Điều 30 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật: 0,5 điểm - Không xây dựng văn bản QPPL trong năm khi được giao theo quy định tại Điều 30 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật: 0 điểm	0,5
1.2.	Thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL - Thực hiện đầy đủ quy trình xây dựng, ban hành văn bản QPPL theo quy định của luật: 0,5 điểm - Không thực hiện đầy đủ quy trình xây dựng, ban hành văn bản QPPL theo quy định của luật: 0 điểm	0,5
<b>2.</b>	<b>Kiểm tra, rà soát văn bản QPPL</b>	<b>2</b>
2.1.	Ban hành Kế hoạch kiểm tra, rà soát văn bản QPPL - Ban hành kịp thời (trước ngày 15/01 của năm kế hoạch): 0,5 điểm - Không ban hành hoặc ban hành muộn: 0 điểm	0,5
2.2.	Tổ chức thực hiện tự kiểm tra và kiểm tra văn bản QPPL theo thẩm quyền - Thực hiện đầy đủ việc tự kiểm tra và kiểm tra văn bản QPPL theo thẩm quyền: 0,5 điểm - Không thực hiện tự kiểm tra và kiểm tra văn bản QPPL theo thẩm quyền: 0 điểm	0,5
2.3.	Thực hiện rà soát văn bản QPPL - Thực hiện rà soát đầy đủ, kịp thời 100% văn bản: 0,5 điểm - Không thực hiện rà soát đầy đủ, kịp thời 100% văn bản: 0 điểm	0,5
2.4.	Xây dựng báo cáo công tác kiểm tra, rà soát văn bản QPPL - Báo cáo đúng nội dung và gửi về Sở Tư pháp trước ngày 20/12: 0,5 điểm	0,5

	- Báo cáo không đúng nội dung và thời gian hoặc không gửi báo cáo: 0 điểm	
<b>3.</b>	<b>Tổ chức triển khai văn bản QPPL và theo dõi kết quả tình hình thi hành pháp luật</b>	<b>4</b>
3.1.	Tổ chức triển khai, thực hiện văn bản QPPL do Trung ương và HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành - 100% số văn bản QPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời: 01 điểm - Từ 75% đến dưới 100% số văn bản QPPL được triển khai thực hiện: 0,5 điểm - Dưới 75% số văn bản QPPL được triển khai: 0 điểm	1
3.2.	Ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật - Ban hành kịp thời (theo thời hạn được quy định trong Kế hoạch của UBND tỉnh): 0,5 điểm - Không ban hành hoặc ban hành quá thời hạn: 0 điểm	0,5
3.3.	Tổ chức thực hiện hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật - Có triển khai thực hiện các hoạt động theo dõi thi hành pháp luật gồm: Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật, kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 01 điểm - Chỉ thực hiện 01/02 hoạt động theo dõi thi hành pháp luật nêu trên: 0,5 điểm - Không thực hiện các hoạt động theo dõi thi hành pháp luật nêu trên: 0 điểm	1
3.4.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra, theo dõi, đánh giá tình hình thi hành pháp luật - Xử lý hoặc kiến nghị xử lý kịp thời các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 01 điểm - Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0 điểm	1
3.5.	Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình theo dõi thi hành pháp luật - Báo cáo đúng nội dung và thời gian quy định (trước ngày 25/11): 0,5 điểm - Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian quy định trên: 0 điểm	0,5
<b>III.</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)</b>	<b>15</b>
<b>1.</b>	<b>Kế hoạch triển khai công tác kiểm soát TTHC hàng năm theo Kế hoạch của UBND tỉnh</b>	<b>7</b>
1.1.	Ban hành Kế hoạch kiểm soát TTHC - Ban hành đảm bảo đủ nội dung, đúng thời hạn quy định: 01 điểm - Không ban hành hoặc ban hành sau thời hạn quy định: 0 điểm	1
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình kiểm soát TTHC (Báo cáo hàng quý, báo cáo năm) - Có báo cáo đầy đủ, đảm bảo đúng thời gian theo quy định: 01 điểm - Không có báo cáo hoặc báo cáo không theo đúng thời gian quy định: 0 điểm	1
1.3.	Ban hành Kế hoạch rà soát TTHC - Ban hành đúng thời gian và đầy đủ nội dung theo Kế hoạch của UBND tỉnh: 01 điểm - Không ban hành hoặc ban hành sau thời hạn quy định: 0 điểm	1

1.4.	Mức độ hoàn thành Kế hoạch rà soát TTHC - Hoàn thành 100% kế hoạch: 02 điểm - Hoàn thành từ 90% đến dưới 100% kế hoạch: 01 điểm - Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0 điểm	2
1.5.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC - 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý (hoặc không có vấn đề được phát hiện qua rà soát): 02 điểm - Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm	2
2.	<b>Công bố, công khai thủ tục hành chính</b> Công bố, công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang thông tin điện tử của đơn vị và niêm yết công khai trực tiếp bằng bản giấy tại Bộ phận Phục vụ hành chính công cùng cấp - Công khai 100% số TTHC: 01 điểm - Công khai dưới 100% số TTHC: 0 điểm	1
3.	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông (TTHC được thực hiện tại Bộ phận Phục vụ hành chính công cấp huyện)</b>	6
3.1.	Số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông - Từ 20 TTHC trở lên: 01 điểm - Từ 5 đến dưới 20 TTHC: 0,5 điểm - Dưới 5 TTHC: 0 điểm	1
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn - Từ 100% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 02 điểm - Từ 95% đến dưới 100% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 01 điểm - Dưới 95% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0 điểm	2
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trước hạn - Từ 50% hồ sơ giải quyết trước hạn trở lên: 01 điểm - Từ 30% đến dưới 50% hồ sơ giải quyết trước hạn: 0,5 điểm - Dưới 30% hồ sơ giải quyết trước hạn: 0 điểm	1
3.4.	Tỷ lệ việc thư xin lỗi vì giải quyết TTHC do trễ hạn - 100% hồ sơ giải quyết TTHC trễ hạn có thư xin lỗi: 01 điểm - Từ 90% đến dưới 100% hồ sơ giải quyết TTHC trễ hạn có thư xin lỗi: 0,5 điểm - Dưới 90% hồ sơ giải quyết TTHC trễ hạn có thư xin lỗi: 0 điểm	1

3.5	Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước - Đạt 100%: 01 điểm - Đạt từ 95% đến dưới 100%: 0,5 điểm - Đạt dưới 90%: 0 điểm	1
4.	<b>Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</b> - Đảm bảo 100% vấn đề phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 01 điểm - Từ 95% đến dưới 100% vấn đề phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm - Dưới 95% số vấn đề phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm	1
<b>IV.</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY</b>	<b>5</b>
<b>1.</b>	<b>Thực hiện quy định của Trung ương và hướng dẫn của tỉnh về tổ chức bộ máy</b>	<b>2</b>
1.1	Quy định chức năng, nhiệm vụ - Thực hiện đầy đủ và kịp thời theo quy định: 01 điểm - Chưa thực hiện đầy đủ và chưa kịp thời theo quy định: 0 điểm. (VD: Khi văn bản nguồn thay đổi, hoặc thực hiện việc kiện toàn sắp xếp tổ chức bộ máy, trong thời gian 60 ngày, cơ quan đơn vị không có văn bản đề nghị điều chỉnh theo quy định)	1
1.2	Quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn - Quy định rõ và đúng số lượng: 01 điểm - Không rõ và không đúng số lượng: 0 điểm	1
<b>2.</b>	<b>Quản lý, sử dụng biên chế, số người làm việc được giao đúng quy định</b>	<b>3</b>
2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính - Thực hiện không vượt số lượng biên chế hành chính được UBND tỉnh giao: 01 điểm - Thực hiện vượt số lượng biên chế hành chính được UBND tỉnh giao: 0 điểm	1
2.2	Tỷ lệ tinh giảm biên chế hành chính so với năm 2015 - Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 02 điểm - Đạt tỷ lệ từ 5% đến dưới 10%: 01 điểm - Dưới 5%: 0 điểm	2
<b>V.</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>	<b>11</b>
<b>1.</b>	<b>Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo các phòng, ban, đơn vị trực thuộc UBND cấp huyện</b> - Đảm bảo 100% số lãnh đạo cấp phòng, ban, đơn vị trực thuộc được bổ nhiệm theo đúng quy định: 01 điểm - Dưới 100% số lãnh đạo cấp phòng, ban, đơn vị trực được bổ nhiệm đúng quy định: 0 điểm	<b>1</b>
<b>2.</b>	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng</b>	<b>4</b>
2.1.	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức hàng năm của UBND cấp huyện	1



	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ban hành theo đúng thời gian quy định: 01 điểm</li> <li>- Ban hành không đúng thời gian quy định: 0,5 điểm</li> <li>- Không ban hành: 0 điểm</li> </ul>	
2.2.	<p>Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức của địa phương</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện 100% kế hoạch: 01 điểm</li> <li>- Thực hiện từ 90% đến dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm</li> <li>- Thực hiện dưới 90% kế hoạch: 0 điểm</li> </ul>	1
2.3	<p>Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đúng quy định: 01 điểm</li> <li>- Không đúng quy định: 0 điểm</li> </ul>	1
2.4.	<p>Tỷ lệ công chức, viên chức của huyện đạt tiêu chuẩn ngạch, chức danh về đào tạo, bồi dưỡng</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có 100% số công chức, viên chức đạt tiêu chuẩn: 01 điểm</li> <li>- Dưới 100% số công chức, viên chức đạt tiêu chuẩn: 0 điểm</li> </ul>	1
4.	<p><b>Thực hiện văn hóa công sở và chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có triển khai và thực hiện kiểm tra, giám sát: 0,5 điểm</li> <li>- Qua kiểm tra, giám sát không có CBCCVVC bị vi phạm phải xử lý kỷ luật: 0,5 điểm</li> <li>- Không triển khai hoặc có CBCCVVC bị vi phạm phải xử lý kỷ luật: 0 điểm.</li> </ul>	1
5.	<p><b>Xây dựng, ban hành Kế hoạch về phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại địa phương</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có xây dựng, ban hành Kế hoạch theo đúng thời gian quy định: 01 điểm</li> <li>- Có xây dựng, ban hành Kế hoạch nhưng không theo đúng thời gian quy định: 0,5 điểm</li> <li>- Không xây dựng, ban hành: 0 điểm.</li> </ul>	1
6	<p><b>Đánh giá công chức, viên chức hàng năm</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% công chức, viên chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trong năm: 02 điểm</li> <li>- Từ 95% đến dưới 100% công chức, viên chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ: 01 điểm</li> <li>- Dưới 95% công chức, viên chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ: 0 điểm</li> </ul>	2
7.	<p><b>Cán bộ, công chức cấp xã</b></p>	2
7.1.	<p>Tỷ lệ đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ cán bộ cấp xã</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 95% trở lên cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 01 điểm</li> <li>- Từ 90% đến dưới 95% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,5 điểm</li> <li>- Dưới 90% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm</li> </ul>	1
7.2.	<p>Tỷ lệ đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ với công chức cấp xã</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 01 điểm</li> <li>- Từ 95% đến dưới 100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,5 điểm</li> </ul>	1

	- Dưới 95% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm	
<b>VI.</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>6</b>
1.	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính và thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong các đơn vị sự nghiệp công lập</b> - Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 01 điểm - Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm	1
2	<b>Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách</b> - 100% số kiến nghị được thực hiện (hoặc không có kiến nghị): 01 điểm - Từ 80% đến dưới 100% đơn vị: 0,5 điểm - Dưới 80% đơn vị: 0 điểm	1
3	<b>Công tác quản lý tài sản</b> - Báo cáo đúng thời hạn quy định: 1,5 điểm - Không đúng thời hạn quy định: 0 điểm	1,5
4	<b>Số đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên</b> - Có thêm 01 đơn vị trở lên: 01 điểm - Không có thêm: 0 điểm	1
5	<b>Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ</b> - Báo cáo đúng thời hạn quy định: 1,5 điểm - Không có báo cáo hoặc báo cáo chậm thời hạn quy định: 0 điểm	1,5
<b>VII.</b>	<b>HIỆN ĐẠI HOÁ HÀNH CHÍNH</b>	<b>14</b>
<b>A.</b>	<b>Đánh giá về mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan</b>	<b>10</b>
1.	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh</b>	<b>2</b>
1.1.	Tỷ lệ văn bản đến được xử lý theo quy trình của Phần mềm quản lý công văn, điều hành (không tính văn bản mật), được tính theo công thức $= \frac{\sum \text{văn bản đến được xử lý trên phần mềm}}{\sum \text{văn bản đến của đơn vị}}$	1
1.2.	Tỷ lệ văn bản đi được xử lý theo quy trình công văn đi của Phần mềm quản lý công văn, điều hành (Không tính văn bản mật), được tính theo công thức $= \frac{\sum \text{văn bản đi được xử lý trên phần mềm}}{\sum \text{văn bản đi của đơn vị}}$	1

<b>2.</b>	<b>Thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm của cơ quan, đơn vị</b>	<b>2</b>
2.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT - Có ban hành Kế hoạch trước ngày 15/01 hàng năm: 01 điểm - Ban hành kế hoạch sau ngày 15/01 hàng năm hoặc không ban hành Kế hoạch: 0 điểm	1
2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT - Hoàn thành kế hoạch dưới 70% : 0 điểm - Hoàn thành kế hoạch từ 70% - 90%: 0,5 điểm - Hoàn thành kế hoạch từ 90% trở lên: 01 điểm	1
<b>3.</b>	<b>Cung cấp dịch vụ (DVC) công trực tuyến</b>	<b>3</b>
3.1.	Tổng số DVC mức độ 3 có phát sinh hồ sơ được xử lý trực tuyến/tổng số DVC mức độ 3 có phát sinh hồ sơ - Từ 50% số DVC mức độ 3 có phát sinh hồ sơ được xử lý trực tuyến trở lên: 1,5 điểm - Dưới 50% số DVC mức độ 3 có phát sinh hồ sơ được xử lý trực tuyến thì tính theo công thức Tỷ lệ % số hồ sơ $= \frac{\quad}{50\%} \times 1,5 \text{ điểm}$	1,5
3.2.	Tổng số DVC mức độ 4 có phát sinh hồ sơ được xử lý trực tuyến/tổng số DVC mức độ 4 có phát sinh hồ sơ - Từ 50% số DVC mức độ 4 có phát sinh hồ sơ được xử lý trực tuyến trở lên: 1,5 điểm - Dưới 50% số DVC mức độ 4 có phát sinh hồ sơ được xử lý trực tuyến thì tính theo công thức Tỷ lệ % số hồ sơ $= \frac{\quad}{50\%} \times 1,5 \text{ điểm}$	1,5
<b>4.</b>	<b>Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</b>	<b>3</b>
4.1	Tỷ lệ của tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI/tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ + Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá: 0 điểm + Đạt tỷ lệ từ 10% - dưới 30% thì điểm đánh giá: 01 điểm + Đạt tỷ lệ từ 30% trở lên thì điểm đánh giá: 1,5 điểm	1,5
4.2	Tỷ lệ của tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ được trả kết quả qua dịch vụ BCCI/tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ + Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá: 0 điểm + Đạt tỷ lệ từ 10% - dưới 30% thì điểm đánh giá: 01 điểm + Đạt tỷ lệ từ 30% trở lên thì điểm đánh giá: 1,5 điểm	1,5
<b>B.</b>	<b>Thực hiện Hệ thống quản lý chất lượng (HTQLCL) theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động quản lý hành chính (Sở Khoa học và Công nghệ chấm điểm trực tiếp thông qua kiểm tra)</b>	<b>4</b>

<b>1.</b>	<b>Đối với cấp huyện</b>	<b>3</b>
1.1.	Hoạt động xây dựng, duy trì Hệ thống quản lý chất lượng	1,5
1.2.	Hoạt động cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng	1,5
<b>2.</b>	<b>Hoạt động áp dụng, duy trì, cải tiến HTQLCL của các xã, phường thị trấn trên địa bàn quản lý</b>	<b>1</b>
2.1.	Hoạt động xây dựng, duy trì Hệ thống quản lý chất lượng	0,5
2.2.	Hoạt động cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng	0,5
<b>VIII.</b>	<b>ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (THÔNG QUA ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC)</b>	<b>25</b>
<b>1.</b>	Tác động chỉ đạo, điều hành: <i>Đánh giá về mức độ quyết tâm của thủ trưởng cơ quan đối với công tác CCHC</i>	<b>5</b>
<b>2.</b>	Tác động đến văn bản Quy phạm pháp luật và văn bản chỉ đạo điều hành: <i>Đánh giá về các văn bản do cơ quan ban hành hoặc tham mưu cho cấp có thẩm quyền ban hành</i>	<b>4</b>
<b>3.</b>	Tác động thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông: <i>Đánh giá về chất lượng giải quyết hồ sơ, công việc của các tổ chức, cá nhân</i>	<b>4</b>
<b>4.</b>	Tác động tổ chức bộ máy: <i>Đánh giá kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị</i>	<b>4</b>
<b>5.</b>	Tác động đối đội ngũ công chức, viên chức: - <i>Đánh giá về việc chấp hành Quy chế văn hóa công sở</i> - <i>Đánh giá về tinh thần, trách nhiệm và đạo đức công chức, viên chức</i>	<b>4</b>
<b>6.</b>	Tác động cải cách tài chính công - <i>Đánh giá về thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí qua quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị</i> - <i>Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.</i>	<b>4</b>
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>100</b>